

Số: 15/2020/QĐST-HNGĐ

*Quan Sơn, ngày 10 tháng 6 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 10/2020/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 2 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Anh Lò Văn N, sinh năm 1984; Địa chỉ: Bản H, xã TL, huyện QS, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Lò Thị G, sinh năm 1982; Địa chỉ: Bản H, xã TL, huyện QS, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 6; khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02 tháng 6 năm 2020.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 02 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Lò Văn N và chị Lò Thị G.
2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về hôn nhân: Anh Lò Văn N và chị Lò Thị G tự nguyện thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Anh Lò Văn N và chị Lò Thị G có 01 con chung cháu là Lò Văn Anh T, sinh ngày 26/3/2003 hiện nay cháu đang ở với mẹ. Sau ly hôn, Anh N và chị G thống nhất giao cháu T cho mẹ là chị Lò Thị G trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000đ/tháng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) kể từ tháng 6 năm 2020 cho đến khi cháu T đến tròn 18 tuổi;

Anh Lò Văn N không trực tiếp nuôi con nhưng có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở hoặc lạm dụng việc thăm nom con để gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

2.3. Về tài sản của vợ chồng: Anh Lò Văn N và anh Chị Lò Thị G đề nghị Tòa án ghi nhận việc tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng cụ thể như sau:

Chị Lò Thị G được quyền sở hữu tài sản gồm:

- 01(một) ngôi nhà sàn trị giá 60.000.000đ nằm trên mảnh đất số 487; Tờ bản đồ số 35 tại bản H xã TL, huyện QS; diện tích: 220m<sup>2</sup>; mảnh đất trị giá 25.000.000đ.
- 01(một) ngôi nhà bếp trị giá 10.000.000đ nằm trên mảnh đất số 487; Tờ bản đồ số 35 tại bản H xã TL, huyện QS; diện tích: 220m<sup>2</sup>.
- Công trình vệ sinh (gồm nhà tắm + nhà vệ sinh) trị giá 20.000.000đ
- 01 (một) xe máy Hon da màu đỏ trị giá 6.000.000đ.

Anh Lò Văn N có trách nhiệm trợ cấp khó khăn 1 lần sau ly hôn cho chị Lò Thị G số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

4. Về án phí: Anh Lò Văn N và chị Lò Thị G thỏa thuận, thống nhất anh Lò Văn N chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung theo định kỳ, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh N đã nộp theo số biên lai thu tiền số: AA/2016/0000469 ngày 19/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện QS, như vậy anh Lò Văn N đã nộp đủ toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi

hành án dân sự thì người được Thi hành án, có quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

## **THẨM PHÁN**

### ***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND huyện QS;
- UBND x.TL,H.QS, Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

## **Bàn Hữu Văn**